

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

(Sau dk)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	4.063.828.802	7.594.179.318	7.252.659.957	7.594.179.318	7.252.659.957	4.405.348.163
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.170.078.718	4.627.187.082	4.537.518.944	4.627.187.082	4.537.518.944	3.259.746.856
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		203.369.149	203.369.149	203.369.149	203.369.149	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		1.705.913	1.705.913	1.705.913	1.705.913	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	258.735.198	759.027.078	327.860.838	759.027.078	327.860.838	689.901.438
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	635.014.886	781.746.001	832.876.257	781.746.001	832.876.257	583.884.630
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		(128.184.761)		(128.184.761)		(128.184.761)
9. Tiền thuê đất	19		1.339.328.856	1.339.328.856	1.339.328.856	1.339.328.856	
10. Các loại thuế khác	20		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30		2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33		2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	40	4.063.828.802	9.594.179.318	8.252.659.957	9.594.179.318	8.252.659.957	5.405.348.163

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Hoa Thanh Hường

Ngày 30 tháng 5 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

